



KTM - 800 Series

Đồng hồ đo lưu lượng
điện tử
với độ chính xác cao

ĐẶC ĐIỂM

- CE - LVD(2014/35/EC), EMC(2014/30/EU), RoHS(2011/65/EU)
- Tiêu chuẩn bảo vệ : IP 67
- Có khả năng đo lưu lượng theo cả 2 hướng
- Không cần thiết phải bảo trì thương xuyên do không có bộ phận chuyển động gây ma sát hay hao mòn
- Phớt lót bằng PFA hoặc PTFE với khả năng chịu các chất hóa học cao
- Độ bền cao, chịu được các chất lỏng gây ăn mòn hoặc mài mòn
- Có khả năng sử dụng các điện cực khác nhau lên cảm biến
- Cung cấp độ ổn định và độ chính xác cao trong thời gian dài
- Dùng cho tất cả chất lỏng có tính dẫn điện thấp
- Có các tùy chọn loại vật liệu vỏ
- Duy trì độ chính xác ổn định thậm chí tại vị trí có độ ồn và độ rung cao

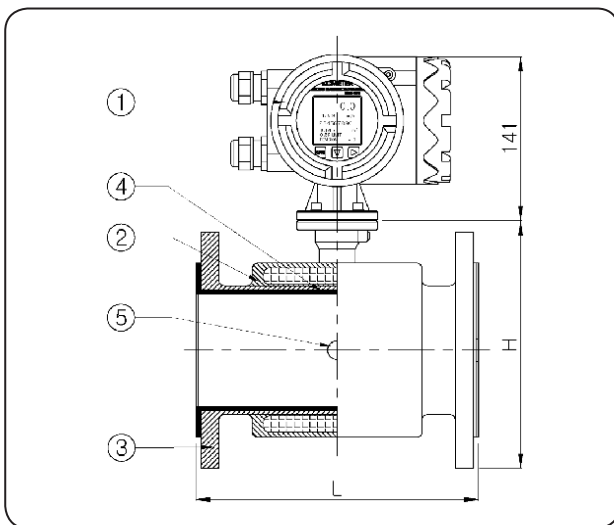
ỨNG DỤNG

- ▶ Ngành công nghiệp hóa chất
 - Bơm các sản phẩm sợi có tính kết dính
 - Chất lỏng nhũ hóa bao gồm latex và nhũ tương
- ▶ Ngành thực phẩm và đồ uống
 - Trộn, bơm và phân phối định lượng, đảm bảo vệ sinh
 - Kem và các sản phẩm từ sữa (chất béo, sữa, phô mai, yogurt với các hạt trái cây...)
- ▶ Ngành khai thác khoáng sản, khai thác mỏ
 - Các chất kết dính giống như xi măng
- ▶ Nguồn nước
 - Nước có lẫn mỡ, chất béo, dầu
- ▶ Ngành sản xuất giấy
 - Sản phẩm sợi có tính chất phản ứng mạnh
- ▶ Ngành công nghiệp dược phẩm

KTM-800 Thông số chung

Kích cỡ	10A (3/8") - 2000A (80")
Kết nối đường ống	Loại flange - Tiêu chuẩn JIS10K RF (Tùy chọn ANSI 150#, DIN 16 bar)
Dải đo	0.028 m ³ /h – 113040.0 m ³ /h
Vận tốc dòng chảy	0.1 m/s – 10 m/s
Độ chính xác	±0.5 % R.D (0.3 m/s ~ 10 m/s) ±1.0 % R.D (0.01 m/s ~ 0.3 m/s)
Nhiệt độ chất đo	PTFE (-10 °C ~ 160 °C) Hard rubber (-10 °C ~ 70 °C) CR (-10 °C ~ 150 °C) - Tùy chọn
Giới hạn nhiệt độ môi trường	-10 °C ~ 60 °C
Độ dẫn điện	Trên 5 μ S / cm
Nguồn cấp	AC 85-250 V (50~60) Hz DC 24 V – (Tùy chọn) Pin (Tùy chọn), Tuổi thọ pin 2 năm
Điện năng tiêu thụ	15 VA
Màn hình	Màn hình LCD Lưu lượng : Hiển thị 5 chữ số Tổng : hiển thị 9 chữ số / Với đèn nền
Tín hiệu đầu ra	Analog : DC 4-20 mA Pulse : DC (8~30) V (Tín hiệu xung thu mở) Digital : RS-485
Tiêu chuẩn bảo vệ	IP67

BẢN VẼ CẤU TẠO



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN

STT	Mô tả	Vật liệu	
		Thông thường	Tùy chọn
1	Đồng hồ chỉ thị	NHÔM ĐÚC	
2	Vỏ	Thép cacbon	SUS304
3	Kết nối flange	Thép cacbon	SUS304
4	Phốt lót	PFA(PTFE), Cao su cứng	
5	Điện cực	316LSS	Platinum Titanium Tantalum Hasteloy-C

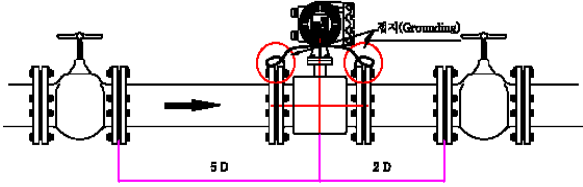
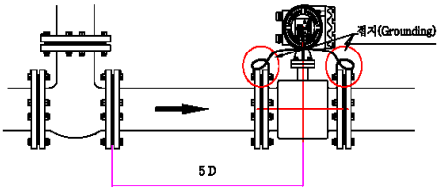
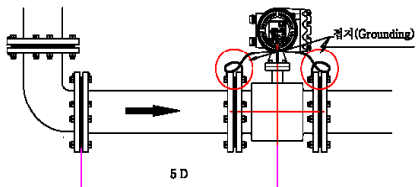
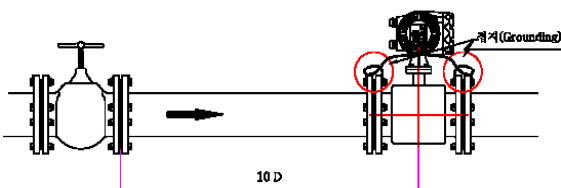
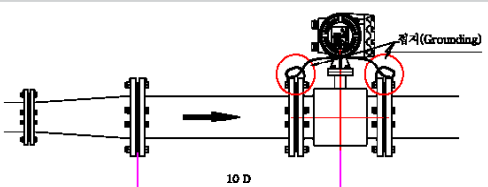


■ DẢI LƯU LƯỢNG VÀ KÍCH THƯỚC

Kích cỡ		Dải đo lưu lượng (m ³ /h)		Kích thước (mm)		Trọng lượng (kg)	
		0.1 (m/s)	10 (m/s)	L	H	KTM-800	KTM-900
10A	3/8B	0.028	2.826	200	130	6	4
15A	1/2B	0.063	6.358	200	132.5	6	4
20A	3/4B	0.113	11.304	200	137.5	6	4
25A	1B	0.176	17.662	200	145	7	5
32A	1-1/4B	0.289	28.938	200	162.5	9	7
40A	1-1/2B	0.452	45.216	200	172.5	10	8
50A	2B	0.706	70.650	200	187.5	12	10
65A	2-1/2B	1.194	119.398	200	202.5	17	15
80A	3B	1.808	180.864	200	220	17	15
100A	4B	2.82	282.60	250	230	22	20
125A	5B	4.41	441.56	250	270	24	22
150A	6B	6.35	635.85	300	302.5	35	33
200A	8B	11.30	1130.40	350	352.5	45	43
250A	10B	17.66	1766.25	400	407.5	84	82
300A	12B	25.43	2543.40	500	460	102	100
350A	14B	34.61	3461.85	500	517.5	123	121
400A	16B	45.21	4521.60	600	572.5	147	145
450A	18B	57.22	5722.65	600	622.5	212	207
500A	20B	70.6	7065.0	600	675	229	210
600A	24B	101.7	10173.6	600	745	252	250
700A	28B	138.4	13847.4	700	892	352	350
800A	32B	180.8	18086.4	800	1002.5	462	460
1000A	40B	282.6	28260.0	1000	1182.5	690	680
1200A	48B	406.9	40964.4	1200	1397.5	787	782
1400A	56B	553.8	55389.6	1400	1610	1260	1252
1600A	64B	723.4	72345.6	1600	1810	1500	1552
1800A	72B	915.6	92562.4	1800	2017.5	1700	2082
2000A	80B	1130.4	113040.0	2000	2227.5	2000	2100

■ BẢN VẼ LẮP ĐẶT

✓ Để đo lường lưu lượng chính xác, nó cần có kích thước ống dài hơn 5D đường vào và 3D ở đường ra của đồng hồ đo.

Sau đường by pass	
Sau nối chữ T	
Sau co 90°	
Đường ống nằm ngang	
Sau đường ống giảm hoặc tăng kích thước	

■ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT CỦA MÀN HÌNH LCD

